

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2017/HC-PT
Ngày: 06-3-2017
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân
Tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Đồng Tháp: Ông Trần Thanh
Đồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 tháng 02 và ngày 06 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
01/2016/TLHC-PT ngày 03 tháng 10 năm 2016 về việc “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2016/HC-ST ngày 17/8/2016 của
Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2016/QĐHC-PT
ngày 16/12/2016 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư
Trần Văn H - Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố S;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cộng đồng dân cư người H (Hội tương tế người H thành phố S);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Quách Trung B, Chủ tịch Hội tương tế người H thành phố S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Quan Hải N - Phó chủ tịch Hội tương tế người H thành phố S.

Địa chỉ: Đường B, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Hội tương tế người H thành phố S: Luật sư Nguyễn Văn T - Trung tâm tư vấn pháp luật Hội Luật gia thành phố S.

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1982;

3. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Quan Ngọc M, sinh năm 1947;

5. Ông Trần Văn T, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1919, (mất năm 2013);

Địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

- Ông Quang Thành P, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Quang Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Quang Thị P, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh Quang Thành V, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp Q, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Quang Thị G, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Quan Đầu S, sinh năm 1941; Địa chỉ: ấp L, xã P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Quan Vĩnh N, sinh năm 1945; Địa chỉ tạm trú: ấp B, xã V, huyện C, TP. Hồ Chí Minh; Hộ khẩu thường trú: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Quan Tín H, sinh năm 1948; Địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Quan Vân A, sinh năm 1953; Địa chỉ: Đường H, quận M, TP. Hồ Chí Minh.

- Ông Quan Tường S, sinh năm 1960; Hộ khẩu thường trú: Đường P, quận M, TP. Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: Đường N, phường T, quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thanh T, bà Quan Ngọc M, ông Trần Văn T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956; Địa chỉ: Đường T, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P - Người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Phần đất diện tích 674,9 m² thửa 28 tờ bản đồ 17 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00860 cấp ngày 30/7/2007 cho Cộng đồng dân cư người H trên đất có 01 ngôi nhà thờ do Hội tương tế người H thành phố S quản lý và 01 ngôi nhà chờ gồm 5 phòng do gia đình bà Nguyễn Thị P và bà Quan Ngọc M quản lý sử dụng.

Thửa đất này, vào năm 1993 ông Quan H, người của Hội tương tế được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 417/QĐ.UB ngày 04/8/1993 của Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) ở thửa 597, tờ bản đồ số 1, MĐSD: T, diện tích: 871m². Ngày 22/3/1997 Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định số 235/QĐ.UB thu hồi 7 thửa đất của ông Quan H trong đó có thửa đất 597 để giao lại cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ đăng ký quản lý sử dụng theo qui định của nhà nước.

Năm 2005, Ban cúng tế nghĩa địa Quyết định ủy quyền cho ông Từ Vinh H đi đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 30/7/2007 Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) ban hành Quyết định số 1362/QĐ/UBND-NĐ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H cùng sử dụng đất nghĩa trang QĐ, diện tích: 16.728,9m² trong đó có diện tích 674,9 m² tờ bản đồ số 17 thửa 28 và cùng ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H.

Năm 2011, bà Nguyễn Thị P khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H.

Ngày 14/11/2011, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND- NĐ, nội dung: Bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị P.

Bà P không đồng ý khiếu kiện quyết định hành chính và cho rằng: Phần đất trên có nguồn gốc là của gia đình bà sinh sống trực tiếp quản lý sử dụng đất lâu dài, ổn định hơn 70 năm. Trên đất có 02 ngôi nhà của ông Quan Q (là cha của bà) xây dựng năm 1940, trong đó 01 ngôi nhà thờ ông bà có mặt tiền hướng ra sông S (đã bị Hội tương tế người H thành phố S chiếm giữ, quản lý sử dụng từ năm 2009); 01 ngôi nhà có 05 căn phòng có mặt tiền giáp đường M (hiện nay gia đình bà quản lý sử dụng 03 căn phòng, gia đình bà Quan Ngọc M quản lý sử dụng 02 căn phòng). Gia đình bà không có làm từ cho Hội tương tế. Năm 1977, ông Quan Q có đăng ký kê khai nhà, đất bằng Bản kê khai nhà và đất ngày 19/9/1977 và được Ủy ban nhân dân phường M (thị xã S) xác nhận vào ngày 22/3/1989, đất sử dụng ổn định hoàn toàn đủ điều kiện để được quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, mặt khác Cộng đồng dân cư người H chưa được Nhà nước công nhận về mặt pháp lý nên Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quan H năm 1993, sau đó lại thu hồi và cấp lại cho Cộng đồng dân cư người H diện tích 674,9 m² thửa 28 tờ bản đồ 17 là trái pháp luật thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà và gia đình nên bà yêu cầu như sau:

- Hủy một phần quyết định số 1362/QĐ/UBND-NĐ ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H đối với diện tích 674,9 m² tờ bản đồ số 17 thửa 28 tại khóm B, phường M, thành phố S, và hủy Giấy Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H00860 ngày 30/7/2007 mà Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) cấp cho Cộng đồng dân cư người H.

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND-NĐ ngày 14/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S)

- Kiến nghị các cơ quan công nhận toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng thửa 28 tờ bản đồ số 17 tại địa chỉ khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình bà Nguyễn Thị P.

Ủy ban nhân dân thành phố S và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S không đồng ý hủy các quyết định lý do: Nguồn gốc đất và nhà là của bà Nguyễn Thị C sang nhượng cho Cộng đồng dân cư người H sinh sống tại thị xã S vào năm 1905, mục đích sử dụng để làm đất nghĩa trang, thờ cúng cho Cộng đồng dân cư người H ở S. Quá trình xem xét thẩm định hồ sơ để Ủy ban nhân dân thị xã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho ông Quan H giao lại cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ thì không có phát sinh đơn khiếu nại hay tranh chấp của bà M hay bà P. Ủy ban nhân dân thị xã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2007 cho Cộng đồng dân cư người H theo Luật đất đai năm 2003 qui định. Cộng đồng dân cư người H và Hội tương tế người H, thị xã S là một chủ thể. Bản kê khai nhà và đất ngày 19/9/1997 do ông Quan Q ký tên, có đóng dấu và chữ ký của Ủy ban nhân dân Phường M ngày 22/3/1989 để xác định chủ quyền nhà và đất đối với phần đất thửa 28, tờ bản đồ số 17 là chưa phù hợp. Lý do: ông Quan Q là người được Hội tương tế người H thuê làm “ông từ” để thờ cúng cho Hội, ông Quan Q không tạo lập thửa đất trên mà do tất cả những người trong Hội qua nhiều thế hệ tạo lập, ông Q đi kê khai tài sản cũng không được sự ủy quyền của người trong Hội. Bà P cũng được Cộng đồng dân cư người H thuê làm từ nên cũng được tiếp tục ở trong ngôi nhà để lo thờ cúng, đến năm 2005 thì nghỉ làm từ cho đến nay.

Về mặt tổ chức đại diện cho Cộng đồng dân cư người H: Trong quá trình hoạt động thì Cộng đồng dân cư người H ở S chỉ thành lập Ban cúng tế nghĩa địa QĐ để quản lý tổ chức hoạt động sử dụng các tài sản của Cộng đồng như: đất nghĩa trang, các nhà thờ....

Đến năm 2005, Cộng đồng dân cư người H ở S đăng ký thành lập Hội tương tế người H thị xã (thành phố) S để quản lý các hoạt động của cộng đồng và quản lý sử dụng các tài sản của cộng đồng theo quy định pháp luật.

Về thủ tục trình tự xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H:

- Năm 1993, ông Quan H là đại diện của Ban cúng tế nghĩa địa QĐ, đứng ra đăng ký, kê khai các phần đất của Cộng đồng dân cư người H thì được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00524. QSDĐ/T2 diện tích 16.876 m² cho ông Quan H gồm 08 thửa: 579+595+596+651+650+649+653+2257 tờ bản đồ 01 + 02.

- Năm 1997, Ủy ban nhân dân thị xã S có Quyết định số 235/QĐ.UB ngày 22/3/1997 thu hồi 07 thửa đất tổng diện tích 16.576 m² đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quan H để giao lại cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ đăng ký quản lý sử dụng theo quy định. Gồm 07 thửa: 597+595+596+651+650+649+653 tờ bản đồ 01+02.

- Đối với thửa 2257 tờ bản đồ 02 diện tích 300 m² (T) thì ông Quan H tiếp tục quản lý sử dụng.

- Ngày 12/7/2006, ông Từ Vinh H đại diện cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ đăng ký cấp QSD đất. Ngày 30/7/2007, Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định số 1362/QĐ.UBND-NĐ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 16.728,9 m² trong đó có diện tích 674,9 m² tờ bản đồ 17, thửa 28 cho Cộng đồng dân cư người H. Và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00860 ngày 30/7/2007 diện tích 674,9 m² thửa 28 tờ bản đồ 17 cho Cộng đồng dân cư người H, là đúng với trình tự thủ tục pháp luật quy định.

- Về thủ tục trình tự giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị P: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND-NĐ ngày 14/11/2011 về việc bác đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị P là đúng quy định pháp luật về trình tự thủ tục và nội dung thẩm quyền.

Hội tương tế người H thành phố S ủy quyền cho ông Quan Hải N trình bày: Hội tương tế người H thành phố S được thành lập năm 2008 theo Quyết định số 109/QĐ.UBND-PL ngày 23/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Hội tương tế người H thành phố S thống nhất với ý kiến, quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố S về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng nhà,

đất tại thửa 28 tờ bản đồ số 17. Thực tế, Hội tương tế người H thành phố S đang quản lý sử dụng phần đất tại thửa 17 tờ bản đồ 28 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00860 ngày 30/7/2007 diện tích 674,9 m² tờ bản đồ 17 thửa 28 cho Cộng đồng dân cư người H và 01 ngôi nhà thờ xây dựng trên đất, còn 01 ngôi nhà chờ đang bị gia đình bà P, bà M lấn chiếm sử dụng đúng như Ủy ban nhân dân thành phố S trình bày.

Ông Quan Q cũng là thành viên trong Hội tương tế người H thành phố S, được thuê làm từ và cho ở nhờ trong ngôi nhà chờ. Sau khi ông Q chết thì vợ con của ông Quan Q là bà T, ông S, bà M, bà P lần lượt được Hội tương tế người H thành phố S (trước đây gọi là Ban cúng tế nghĩa địa QĐ) thuê làm từ. Nhưng sau khi nghỉ làm “từ” thì gia đình bà P lấn chiếm luôn ngôi nhà chờ, không giao trả lại cho Cộng đồng dân cư người H sử dụng. Nay Hội tương tế người H thành phố S phản đối các yêu cầu của bà P, yêu cầu Tòa án bác bỏ toàn bộ đơn khởi kiện của bà P trong vụ án.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 17/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc:

Căn cứ các Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 116 và Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 104/2015/QH13 của Quốc Hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1362/QĐ.UBND-NĐ ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố S về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 674,9m² thửa số 28 tờ bản đồ 17 cho Cộng đồng dân cư người H, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2007 diện tích 674,9m² thửa số 28 tờ bản đồ 17 cho Cộng đồng dân cư người H, Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND-NĐ ngày 14/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, (hiện nay là thành phố S).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 19/8/2016 bà Nguyễn Thị P kháng cáo không đồng ý với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 17/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính và có ý kiến về việc giải quyết vụ án là: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P. Bởi vì: một phần Quyết định số 1362/QĐ/UBND-NĐ ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H đối với diện tích 674,9 m² tờ bản đồ số 17 thửa 28 tại khóm B, phường M, thành phố S, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00860 ngày 30/7/2007 mà Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) cấp cho Cộng đồng dân cư người H, Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND- NĐ ngày 14/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) là đúng qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1362/QĐ.UBND-NĐ ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 674,9m² thửa số 28 tờ bản đồ 17 cho Cộng đồng dân cư người H, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/2007 diện tích 674,9m² thửa số 28 tờ bản đồ 17 cho Cộng đồng dân cư người H, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND-NĐ ngày 14/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S).

Tại phiên tòa phúc thẩm bà P cho rằng: Phần đất có nguồn gốc của cha là ông Quan Q để lại, trên đất có 2 ngôi nhà ông Q xây dựng năm 1940, gia đình bà trực tiếp quản lý sử dụng ổn định trên 70 năm, được Ủy ban nhân dân phường M xác nhận, không bị nhà nước thu hồi, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bà không có làm từ cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P cho rằng: Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H là không đúng pháp luật vì từ trước đến nay không có tài liệu

nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định có sự tồn tại của cộng đồng này, ông Từ Vinh H đứng đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tư cách đại diện cho Ban cùng tế nghĩa địa QĐ nhưng Ban này không tồn tại, không được thành lập theo qui định của pháp luật, không có tài liệu nào chứng minh rằng Cộng đồng dân cư người H và Hội tương tế người H thị xã S là một. Nội dung văn bản chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị C không thể hiện bà C bán đất cho Cộng đồng dân cư người H, mà bên mua nhà và đất là QĐ ban Đồng nghĩa đường, không xác định được là nhà và đất đường M như hiện nay. Gia đình bà P là những người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và sinh sống ổn định lâu dài, ông Quan Q có kê khai đầy đủ và được Ủy ban nhân dân xã xác nhận vào năm 1977 thì phải được ưu tiên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đúng qui định theo Điều 50 Luật đất đai và khoản 2 và khoản 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P.

Đại diện theo ủy quyền của Hội tương tế người H thành phố S không đồng ý với yêu cầu của bà P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Hội tương tế người H cho rằng: Bà P không có chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc đất là của gia đình bà, trong khi Hội tương tế người H có các giấy tờ để chứng minh là đất nhà đã có từ lâu đời, do bà Nguyễn Thị C sang nhượng lại theo giấy mua bán năm 1905 và họa đồ nhà năm 1927 có cấu trúc căn nhà 05 phòng còn đang tồn tại cho đến nay, pháp luật không qui định Cộng đồng dân cư người H phải đăng ký thành lập hay phải được pháp luật công nhận, căn cứ vào quá trình sử dụng đất thì việc Cộng đồng dân cư người H mà đại diện là Hội tương tế người H quản lý sử dụng đất và các tài sản trên đất để dùng làm đất nghĩa trang, thờ cúng là phù hợp. Chủ thể cấp đất phù hợp với qui định tại Khoản 3 Điều 5; Điểm b, Khoản 2 Điều 59 Luật đất đai nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

[3] Xét thấy:

- Về trình tự thủ tục và thẩm quyền ban hành các Quyết định:

Ngày 04/8/1993, của Ủy ban nhân dân thị xã S xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quan H theo Quyết định số 417/QĐ.UB ở thửa 597, tờ bản đồ số 1, MĐSD: T, diện tích: 871m², sau đó ngày 22/3/1997 Ủy

ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định số 235/QĐ.UB thu hồi 7 thửa đất của ông Quan H trong đó có thửa đất 597 để giao lại cho Ban cúng tế nghĩa địa QĐ đăng ký quản lý sử dụng theo qui định của nhà nước.

Ngày 12/7/2006, ông Từ Vinh H được sự ủy quyền của Ban cúng tế nghĩa địa QĐ làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M ngày 24/4/2007, tờ trình cùng ngày của Ủy ban nhân dân phường M, thủ tục đăng ký được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân phường từ ngày 14/8/2006 đến ngày 28/8/2006. Ngày 24/7/2007 Phòng Tài nguyên Môi trường thị xã S có tờ trình số 1238/TTr.TN-MT đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/7/2007 Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Quyết định số 1362/QĐ.UBND-NĐ ngày 30/7/2007 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày cho Cộng đồng dân cư người H trên 674,9m², thửa 28, tờ bản đồ số 17, mục đích sử dụng: ODT (cấp theo lưới tọa độ chuyển đổi từ thửa 597, tờ bản đồ số 1).

Như vậy, Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) đã căn cứ vào Khoản 4 Điều 43 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 37 và Khoản 8 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân để ban hành Quyết định số 1362/QĐ.UBND-NĐ ngày 30/7/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00860 ngày 30/7/2007 tên Cộng đồng dân cư người H là đúng pháp luật.

Ngày 18/3/2011, bà P có đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao cho Thanh tra thị xã kiểm tra, sau đó tổ chức đối thoại ngày 02/11/2011, đến ngày 14/11/2011 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã ban hành Quyết định số 203/QĐ.UBND-NĐ về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà P là đúng theo quy định từ Điều 30 đến Điều 38 Luật khiếu nại, tố cáo đã được sửa đổi bổ sung năm 2004 và năm 2005. Tuy Chủ tịch Ủy ban nhân dân có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại nhưng việc này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P.

- Về nội dung:

Theo tờ bán đất năm 1905 thì phần đất 674,9m² có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị C bán cho QĐ ban Đồng nghĩa đường, sau đó đến năm 1927 có một Họa đồ vị trí nhà do Quận trưởng ký tên đóng dấu thể hiện có một căn nhà 05 phòng tọa lạc trên đất, căn nhà này vẫn còn tồn tại đến nay (tài liệu chứng cứ này do Hội tương tế người H cung cấp). Như vậy, việc bà P khai đất này có nguồn gốc của ông Quan Q là không có căn cứ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú ngày 10/11/1976 do chủ hộ là Quan Q khai nghề nghiệp và nơi làm việc là công nhân Hội tương tế QĐ thị xã S, bản khai nhân khẩu của bà Nguyễn Thị T (vợ ông Quan Q) năm 1996 cũng khai nghề nghiệp ông Quan Q là làm từ ở nghĩa địa QĐ (các tài liệu này do Hội tương tế cung cấp và được lưu giữ tại cơ quan Công an), cùng với Giấy xác nhận nhận lương tháng 3/2006 và ngày 01/12/2006 của bà Quan Ngọc M (chị của bà P) chứng tỏ việc gia đình bà P làm từ ở Nghĩa địa QĐ là có thật. Các chứng cứ trên phù hợp với lời trình bày của đại diện Hội tương tế người H là do được thuê làm từ để trông coi việc thờ cúng trong nhà thờ mà gia đình ông Quan Q được ở trong ngôi nhà chờ của Hội chứ ngôi nhà trên không phải do ông Quan Q xây cất.

Phần đất và nhà trên do QĐ ban Đồng nghĩa đường mua lại của bà C, và Ban cúng tế nghĩa địa QĐ quản lý sử dụng dùng vào việc thờ cúng và làm nhà chờ, ngoài việc có tờ bán đất của bà C năm 1905 và Họa đồ vị trí nhà năm 1927 thì đến sau khi đất nước giải phóng, Ban cúng tế còn đăng ký đứng tên trên sổ dã ngoại đất đai (BL số 206) là nhĩ tì QĐ ở thửa 597, năm 1993 ông Quan H, đại diện Ban cúng tế nghĩa địa QĐ đã đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng phần đất trên, đến năm 1997 thì Ủy ban nhân dân đã thu hồi giao lại cho Ban cúng tế. Ông Từ Vinh H, được sự ủy quyền của Ban cúng tế đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cũng có tờ trình ngày 12/7/2006 xác định rõ: nguồn gốc đất là do cộng đồng dân cư người H qua nhiều thế hệ tạo dựng lưu truyền, cộng đồng này sinh sống tại thị xã S trên 120 năm, có truyền thống lâu đời, đồng thời trong giấy chứng nhận có ghi rõ tên người sử dụng đất là Cộng đồng dân cư người H cùng sử dụng đất nghĩa trang QĐ. Như vậy có cơ sở xác định: Ban cúng tế nghĩa trang QĐ đại diện cho Cộng đồng dân cư người H tại thành phố S đi đăng ký quyền sử dụng đất cho Cộng đồng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, đồng thời tài sản trên đất cũng do Ban cúng tế quản lý là phù hợp với nguồn gốc, lịch sử tồn tại và chủ thể sử dụng

đất. Đến năm 2008, để hoạt động có tư cách pháp nhân, Ban cúng tế xin thành lập Hội tương tế người H và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đồng ý ban hành Quyết định số 109/QĐ-UBND-TL ngày 23/7/2008 cho phép thành lập Hội tương tế người H thị xã S.

Việc bà P chỉ căn cứ vào Bản kê khai nhà đất ngày 19/9/1977 của ông Quan Q và việc gia đình được ở lâu trong ngôi nhà chờ mà cho rằng gia đình là người được cấp quyền sử dụng đất là chưa đủ cơ sở. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S ban hành Quyết định số 203/QĐ.UBND-NĐ ngày 14/11/2011, bác đơn khiếu nại của bà P là đúng qui định tại Khoản 8, Điều 50 Luật đất đai 2003.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà không có chứng cứ chứng minh là phần đất và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên bà P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 34, Khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh số 10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ngoài ra, xét ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 241, Điều 358 Luật tố tụng hành chính; Khoản 2 Điều 34 và Khoản 1 Điều 37 Pháp lệnh số 10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật đất đai năm 2003; Luật Khiếu nại, tố cáo đã được sửa đổi bổ sung năm 2004 và năm 2005.

Tuyên xử:

- Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 1362/QĐ/UBND-NĐ ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cộng đồng dân cư người H đối với diện tích 674,9 m² tờ bản đồ số 17 thửa 28 tại khóm B, phường M, thành phố S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00860 ngày 30/7/2007 của Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S) cấp cho Cộng đồng dân cư người H, Quyết định giải quyết khiếu nại số 203/QĐ.UBND- NĐ ngày 14/11/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S (thành phố S).

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm và 200.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm được trừ vào 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai 001189 ngày 09/02/2012 và 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 06032 ngày 23/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị P phải chịu tổng cộng 2.762.242 đồng (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Vạng- Nguyễn Thị Mai

Lê Thị Trúc Phương